MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO ĐỘNG LỰC HỌC TIẾNG ANH CHO HỌC VIÊN HỆ KHÔNG CHUYÊN BẬC ĐẠI HỌC

PHẠM DIỆU HOA
Học viện Chính trị Công an nhân dân

Nhận bài ngày 18/4/2025. Sửa chữa xong 24/4/2025. Duyệt đăng 05/5/2025.

Abstract

This paper focuses on analyzing the theoretical foundations of learning motivation, examining the current state of the learning environment, evaluating environmental factors that influence non-English major students' motivation to learn English, and proposing solutions to enhance practicality, diversify teaching methods, support learner autonomy, foster a positive learning atmosphere, and strengthen the connection between English proficiency and future development opportunities. These key points aim to build a comprehensive learning environment that helps non-English major students develop sustainable and effective motivation for learning English.

Keywords: *English teaching, learning motivation, approach, solutions, non-major.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày nay, khả năng sử dụng tiếng Anh (TA) đã trở thành một kỹ năng quan trọng để thành công trong hầu hết các lĩnh vực, bởi đây là ngôn ngữ chính được sử dụng trong giao tiếp quốc tế. Đối với học viên (HV) không chuyên TA, việc học ngôn ngữ này có thể mở ra cơ hội tiếp cận các nguồn tài liệu phong phú, nghiên cứu học thuật và thị trường lao động rộng lớn vượt ra ngoài lĩnh vực chuyên môn của họ. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều HV không chuyên ngữ lại thiếu động lực trong việc học TA. Trong khi đó, động lực là yếu tố then chốt quyết định mức độ nỗ lực và khả năng kiên trì của HV trong quá trình học ngôn ngữ. Hiểu được điều gì thúc đẩy hoặc cản trở việc học tập sẽ giúp giáo viên (GV) và nhà trường xây dựng các phương pháp giảng dạy hiệu quả hơn. Bài viết này sẽ tập trung phân tích cách nâng cao động lực học TA cho HV không chuyên ngữ. Trước tiên, bài viết sẽ trình bày các lý thuyết động lực phổ biến có liên quan đến việc học ngôn ngữ. Tiếp theo là phân tích những thách thức phổ biến trong môi trường học tập, bao gồm các yếu tố học thuật, thể chế và tâm lý HV. Cuối cùng, bài viết đề xuất một số chiến lược thực tiễn nhằm giúp HV thấy được giá trị thực tiễn của TA, từ đó phát triển động lực học tập lâu dài và bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết về động lực trong việc học Tiếng Anh

Động lực được coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thành công trong việc học ngôn ngữ thứ hai. Trong lĩnh vực giáo dục, nhiều lý thuyết đã được xây dựng nhằm giải thích cách thức và lý do tại sao HV lại có (hoặc không có) động lực học tập. Một số lý thuyết tiêu biểu có ảnh hưởng lớn đến việc giảng dạy và học TA bao gồm: lý thuyết Tự quyết (Self-Determination Theory), lý thuyết Giá trị-Kỳ vọng (Expectancy-Value Theory), lý thuyết Mục tiêu và lý thuyết Tư duy (Goal Theory & Growth Mindset), Hệ thống động lực bản thân trong việc học ngôn ngữ thứ hai (L2 Motivational Self System).

2.1. Lý thuyết Tự quyết (Self - Determination Theory)

Thuyết Tự quyết (Self-Determination Theory - SDT), do Edward L. Deci và Richard M. Ryan phát triển vào thập niên 1980, là một khung lý thuyết có ảnh hưởng sâu rộng trong việc lý giải động lực học tập, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ. SDT phân biệt giữa động lực nội tại khi HV tham gia vào hoạt động vì sự hứng thú hoặc cảm giác thỏa mãn cá nhân và động lực ngoại sinh khi hành động

Email: phamdieuhoa91@gmail.com

được thúc đẩy bởi phần thưởng, kỳ vọng xã hội hoặc mong muốn tránh hình phạt. Theo McEown và Oga-Baldwin [1, tr. 1], không giống như các lý thuyết khác thường xem động lực như một đại lượng có thể đo đếm, SDT nhấn mạnh đến chất lượng của động lực, cho rằng động lực tự chủ sẽ bền vững và hiệu quả hơn so với động lực bị kiểm soát. Điều này có ý nghĩa lớn trong giáo dục vì nó hướng đến việc phát triển động lực từ bên trong, thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào các yếu tố bên ngoài như điểm số hay khen thưởng. Theo Dincer và Yesilyurt [2, tr. 4], trọng tâm của SDT là ba nhu cầu tâm lý chung của con người: tự chủ (autonomy), năng lực (competence) và sự gắn kết (relatedness); đây là những nhu cầu bẩm sinh của con người nói chung và khi chúng được đáp ứng bởi môi trường xã hội xung quanh, HV có xu hướng hành động tích cực hơn và đạt được kết quả học tập cao hơn. Khi HV cảm thấy mình có quyền lựa chọn trong quá trình học, có khả năng vượt qua thử thách và nhận được sự hỗ trợ tích cực từ GV và bạn bè, họ có xu hướng phát triển động lực nội tại mạnh mẽ hơn. Trong bối cảnh HV không chuyên ngữ tại các trường đại học, lý thuyết này gợi mở nhiều hướng tiếp cận thiết thực. Chẳng hạn, cho phép HV được lựa chọn đề tài học tập, thiết kế bài học với độ khó phù hợp cùng phản hồi tích cực, và xây dựng không khí lớp học thân thiện đều có thể góp phần thúc đẩy động lực tự thân.

2.2. Lý thuyết Kỳ vọng - Giá trị (Expectancy - Value Theory)

Theo Loh [3, tr. 3], thuyết Kỳ vọng - Giá trị (Expectancy-Value Theory - EVT), bắt nguồn từ nghiên cứu của Atkinson về động lực thành tích cho rằng hành vi học tập của HV là kết quả của sự kết hợp giữa hai yếu tố: niềm tin vào khả năng thành công (kỳ vọng) và mức độ đánh giá tầm quan trọng hay ý nghĩa của nhiệm vụ học tập (giá trị). Trong bối cảnh học TA, lý thuyết này nhấn mạnh HV sẽ có xu hướng học tập tích cực hơn nếu họ tin rằng mình có thể học tốt và nếu họ thấy việc học TA là thiết thực hoặc có ích cho bản thân. Theo Loh [3, tr. 3], các nghiên cứu áp dụng EVT trong giáo dục thường sử dụng bảng câu hỏi để khảo sát niềm tin và nhận thức của HV về giá trị của môn học, góp phần giúp cho GV hiểu rõ thêm động lực học của HV trong môi trường học tập thực tế. Đối với HV không chuyên TA, EVT giúp lý giải vì sao động lực học thường ở mức thấp. Khi HV cảm thấy TA không liên quan đến chuyên ngành hoặc cho rằng bản thân không đủ năng lực, cả hai yếu tố kỳ vọng và giá trị đều bị suy giảm. Tuy nhiên, nếu GV biết cách liên hệ TA với những ứng dụng thực tế như tra cứu tài liệu chuyên ngành hay nâng cao cơ hội nghề nghiệp thì HV sẽ có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào việc học và thay đổi thái độ tích cực hơn. Việc củng cố đồng thời cả kỳ vọng thành công và giá trị nhận thức được xem là chìa khóa để nâng cao động lực học tập bền vững, đặc biệt đối với những đối tượng HV vốn không xem TA là môn học hữu ích cho công việc tương lai của họ.

2.3. Lý thuyết Mục tiêu và Lý thuyết Tư duy (Goal Theory and Mindset Theory)

Lý thuyết Mục tiêu (Goal Theory) và Lý thuyết Tư duy (Mindset Theory) là hai khuôn khổ lý thuyết bổ trợ cho nhau nhằm giải thích động lực học tập của HV. Theo Nakayama, Heffernan, Matsumoto, và Hiromori [4, tr. 21], lý thuyết Mục tiêu nhấn mạnh đến định hướng của HV đối với các nhiệm vụ học tập, đặc biệt là việc phân biệt giữa mục tiêu học tập (learning goals - MTHT) và mục tiêu thể hiện (performance goals - MTTH). HV theo định hướng MTHT thường có xu hướng nâng cao năng lực và hiểu biết, đồng thời sẵn sàng đương đầu với thử thách như một cơ hội để phát triển. Ngược lại, HV theo định hướng MTTH lại chú trọng đến việc nhận được đánh giá tích cực từ người khác (MTTH - tích cực) hoặc né tránh các đánh giá tiêu cực (MTTH - tiêu cực) nên dễ tránh né những nhiệm vụ khó nếu lo sợ thất bại. Nakayama, Heffernan, Matsumoto, và Hiromori [4, tr. 21] cho biết HV định hướng MTHT sẵn sàng lựa chọn nhiệm vụ khó dù năng lực hiện tại còn hạn chế, trong khi HV có MTTH chỉ chọn nhiệm vụ nếu họ cảm thấy tự tin mình sẽ thành công. Điều này cho thấy định hướng mục tiêu ảnh hưởng đến hành vi học tập như mức độ kiên trì, lựa chọn nhiệm vụ và kết quả học tập.

Lý thuyết Tư duy được Carol Dweck phát triển, tập trung vào niềm tin của cá nhân về trí thông minh và năng lực. Theo Dweck [5, tr.7], tư duy phát triển (growth mindset) là niềm tin rằng những năng lực cơ bản của con người có thể được phát triển thông qua sự cống hiến và làm việc chăm chỉ, trí thông minh và tài năng chỉ là điểm khởi đầu. Vì vậy, HV có tư duy phát triển thường không ngại đối mặt với thử thách, bền bỉ khi gặp khó khăn, trở ngại và coi sự nỗ lực là yếu tố thiết yếu để đạt được sự tiến bộ. Ngược lại, theo Dweck [5, tr. 6], những người có tư duy cố định (fixed mindset) tin rằng các đặc điểm cá

nhân như trí thông minh là bất biến và không thể thay đổi, vì vậy họ thường cảm thấy áp lực phải liên tục chứng minh giá trị bản thân. Bên cạnh đó, HV có tư duy cố định cũng có xu hướng né tránh nhiệm vụ khó để bảo vệ hình ảnh bản thân và thường cho rằng thất bại là biểu hiện của sự kém cỏi. Sự kết hợp của hai lý thuyết này mang đến những hiểu biết giá trị trong việc thúc đẩy động lực học TA ở HV không chuyên. Việc khuyến khích định hướng học tập và nuôi dưỡng tư duy phát triển có thể giúp HV tham gia sâu hơn vào quá trình học và vượt qua các rào cản tâm lý thường gặp.

2.4. Hệ thống bản thân tạo động lực trong việc học ngôn ngữ thứ hai (L2 Motivational Self System)

Hệ thống này được phát triển bởi Zoltán Dörnyei, là một mô hình được sử dụng rộng rãi để lý giải động lực học ngoại ngữ, trong đó nhấn mạnh vai trò của hình ảnh bản thân trong việc thúc đẩy hành vi học tập ngôn ngữ. Mô hình này bao gồm ba thành phần chính: Bản thân lý tưởng khi sử dụng ngôn ngữ thứ hai (Ideal L2 Self), Bản thân nên có khi sử dụng ngôn ngữ thứ hai (Ought-to L2 Self), và Trải nghiệm học ngôn ngữ thứ hai (L2 Learning Experience). Theo Dörnyei [6, tr. 20], "Bản thân lý tưởng khi sử dụng ngôn ngữ thứ hai" là hình ảnh mà HV tưởng tượng về chính mình trong tương lai - một người sử dụng thành thạo ngôn ngữ, có khả năng đi du lịch, làm việc trong môi trường quốc tế. Trong khi đó, "Bản thân nên có khi sử dụng ngôn ngữ thứ hai" thể hiện những phẩm chất mà HV nghĩ rằng mình cần có để đáp ứng kỳ vọng từ bên ngoài và tránh những hậu quả tiêu cực, chẳng hạn như làm cha mẹ thất vọng hoặc trượt môn học. Thành phần thứ ba, "Trải nghiệm học ngôn ngữ thứ hai", phản ánh những trải nghiệm thực tế của HV trong quá trình học tập hiện tại, bao gồm môi trường lớp học, sự hỗ trợ từ GV, các hoạt động học tập và mối quan hệ với bạn bè. Dörnyei [6, tr. 20] cũng chỉ ra rằng "Trải nghiệm học ngôn ngữ thứ hai" thường bị xem nhẹ trong lý thuyết và nghiên cứu, mặc dù nó có ảnh hưởng lớn đến động lực và sự kiên trì của HV. Ông nhấn mạnh chất lượng trải nghiệm học tập hiện tại có thể củng cố hoặc làm suy giảm hình ảnh bản thân lý tưởng khi sử dụng ngôn ngữ thứ hai của HV, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến động lực học tập.

3. Động lực học Tiếng Anh của học viên không chuyên

Đối với HV không chuyên TA, động lực học ngoại ngữ thường thấp hơn so với các nhóm HV chuyên ngành ngôn ngữ. Một trong những lý do chính là việc học TA thường không được xem là có liên hệ trực tiếp đến chuyên môn hay mục tiêu nghề nghiệp của họ. Khi HV không cảm thấy rõ ràng về mục đích hoặc không thấy giá trị thực tiễn trong việc học, động lực sẽ suy giảm đáng kể. Theo lý thuyết Giá trị - Kỳ vọng và Hệ thống bản thân tạo động lực trong việc học ngôn ngữ thứ hai, động lực được thúc đẩy mạnh mẽ khi HV cảm thấy nhiệm vụ học tập có giá trị và phù hợp với hình ảnh bản thân lý tưởng trong tương lai. Tuy nhiên, nhiều HV không chuyên chỉ coi TA là một môn học bắt buộc để hoàn thành chương trình đào tạo, thay vì là một công cụ hữu ích để phát triển bản thân hoặc mở rộng cơ hội nghề nghiệp. Ngoài ra, một số HV có thể từng có trải nghiệm học TA tiêu cực trước đó, dẫn đến cảm giác thiếu năng lực hoặc mất hứng thú. Sự thiếu liên hệ giữa nội dung học và ngành học chính cũng khiến họ khó hình dung được cách sử dụng TA trong bối cảnh thực tế. Vì vậy, việc làm rõ mục đích học tập và tạo ra mối liên kết thực tiễn chẳng hạn như ứng dụng TA trong chuyên ngành, nghiên cứu, thực tập, hay giao tiếp quốc tế đóng vai trò rất quan trọng trong việc thay đổi nhận thức và nâng cao động lực cho nhóm HV này. Động lực không phải là yếu tố bẩm sinh, mà có thể được nuôi dưỡng thông qua những trải nghiệm học tập có ý nghĩa và phù hợp.

4. Ảnh hưởng của môi trường học tập đến động lực học Tiếng Anh của học viên không chuyên

Môi trường học tập đóng vai trò then chốt trong việc hình thành và duy trì động lực học TA, đặc biệt với HV không chuyên - nhóm HV mà thường ít thấy được sự thiết thực của TA đối với nghề nghiệp tương lai. Trong nhiều trường hợp, TA chỉ được xem là môn học bắt buộc, không phải công cụ phục vụ ngành học hay tương lai, dẫn đến tâm lý học để "qua môn". Việc thiếu liên hệ thực tiễn khiến nhiều HV xem TA như một gánh nặng hơn là cơ hội phát triển bản thân.

Áp lực thi cử, đặc biệt ở các môi trường chú trọng điểm số càng làm cho việc học trở nên máy móc, mang tính đối phó. Chương trình học nặng về ngữ pháp, từ vựng phục vụ kiểm tra nhưng lại thiếu thực hành giao tiếp khiến HV dù đạt điểm cao vẫn thiếu tự tin sử dụng TA. Bên cạnh đó, chương trình thiếu linh hoạt, chưa đáp ứng tốt nhu cầu đa dạng của các nhóm HV, lớp học đông khiến GV khó cá nhân hóa việc giảng dạy, nhiều HV cảm thấy bị "bỏ rơi". Phương pháp giảng dạy truyền thống thiên về lý thuyết cũng khiến

giờ học trở nên khô khan, thiếu hứng thú. Ngoài ra, các yếu tố tâm lý - xã hội cũng ảnh hưởng không nhỏ. Nhiều HV sợ mắc lỗi, sợ bị phán xét khi sử dụng TA dẫn đến ngại giao tiếp và né tránh thực hành. Môi trường học không khuyến khích thử nghiệm, sai sót càng khiến HV thiếu tự tin. Ảnh hưởng từ bạn bè cũng là rào cản: nếu nhóm bạn không coi trọng việc học TA hoặc cho rằng chỉ "dân chuyên" mới học tốt, HV rất dễ bị ảnh hưởng tiêu cực. Bên cạnh đó, việc thiếu những hình mẫu thành công gần gũi - những người học TA hiệu quả và vận dụng thành công khiến HV khó hình dung lợi ích thật sự của ngôn ngữ này. Như vậy, môi trường học hiện nay vẫn còn nhiều rào cản đối với động lực học TA của HV không chuyên. Những yếu tố như chương trình học thiếu thực tế, phương pháp dạy chưa đổi mới, sĩ số lớp đông cùng với áp lực tâm lý và thiếu định hướng cụ thể đã khiến TA trở thành môn học xa cách. Để cải thiện cần thay đổi toàn diện từ nội dung giảng dạy, phương pháp của GV, đến không khí lớp học và sự hỗ trợ từ nhà trường, giúp HV cảm thấy được kết nối, được truyền cảm hứng, và thấy rõ giá trị của TA đối với tương lai.

5. Một số chiến lược tăng động lực học Tiếng Anh cho học viên không chuyên

Tăng cường động lực học TA cho HV không chuyên đòi hỏi sự kết hợp linh hoạt giữa phương pháp giảng dạy, môi trường học và định hướng cá nhân hóa. Nhiều HV thường chưa thực sự gắn việc học TA với mục tiêu cá nhân hoặc nghề nghiệp. Do đó, việc áp dụng những chiến lược cụ thể, thiết thực nhằm tạo ra sự liên hệ thực tế, khơi gợi hứng thú và hỗ trợ sự phát triển cá nhân là vô cùng quan trọng. Dưới đây là một số chiến lược có thể giúp tăng cường động lực học tập trong bối cảnh giáo dục hiện nay.

5.1. Làm cho tiếng Anh trở nên thiết thực và gắn với học viên

Một trong những yếu tố quan trọng để tăng động lực học tập là làm cho nội dung học trở nên có ý nghĩa và gắn liền với thực tế. Đối với HV không chuyên, việc sử dụng các hoạt động học tập theo định hướng nhiệm vụ liên quan đến chuyên ngành như khoa học, công nghệ, kinh tế hoặc truyền thông giúp HV thấy rõ giá trị ứng dụng của TA trong lĩnh vực của mình. Ví dụ, HV ngành Công nghệ thông tin có thể làm bài thuyết trình về một công nghệ mới hoàn toàn bằng TA, sử dụng từ vựng chuyên ngành phù hợp. Bên cạnh đó, việc đưa vào lớp học các tài liệu xác thực như báo chí, podcast, video chuyên ngành hoặc bài viết từ các nguồn đáng tin cậy tạo ra trải nghiệm học tập gần với thế giới thực, thay vì những bài đọc nhân tạo trong sách giáo trình. Khi HV được tiếp cận với các nội dung đa ngành như mối liên hệ giữa khoa học và kinh doanh hoặc công nghệ và xã hội họ sẽ cảm thấy TA không chỉ là một môn học độc lập mà còn là một công cụ hỗ trợ phát triển tư duy liên ngành.

5.2. Đa dạng hóa phương pháp giảng dạy

Một tiết học nhàm chán có thể nhanh chóng giảm động lực học tập. Việc thay đổi và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy là cách hiệu quả để duy trì sự hứng thú. Phương pháp học theo dự án và các nhiệm vụ hợp tác khuyến khích HV làm việc nhóm, từ đó phát triển kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm bằng TA. Các hoạt động như đóng vai, thuyết trình, kể chuyện bằng công nghệ số cho phép HV thể hiện bản thân một cách sáng tạo, đồng thời phát triển kỹ năng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp thật. Việc tích hợp trò chơi và các công nghệ tương tác như các bài kiểm tra hay thực hành trực tuyến, các ứng dụng học TA, lớp học ảo cũng giúp gia tăng sự tương tác và khơi gợi cảm giác chinh phục qua các cấp độ, phần thưởng hay bảng xếp hạng.

5.3. Hỗ trợ tính tự chủ và đặt mục tiêu cá nhân

Tự chủ là một thành tố quan trọng trong SDT, và GV có thể nuôi dưỡng yếu tố này bằng cách tạo điều kiện cho HV lựa chọn đề tài, hình thức thực hiện bài tập, hoặc thậm chí là phương pháp đánh giá phù hợp với sở thích cá nhân. Ví dụ, thay vì giao cùng một bài viết học thuật cho tất cả HV, GV có thể cho phép mỗi người chọn chủ đề mình yêu thích trong khuôn khổ yêu cầu kỹ năng viết. Khuyến khích HV thiết lập mục tiêu học tập cá nhân như "đọc xong một quyển sách TA mỗi tháng" hoặc "tham gia một câu lạc bộ TA" sẽ giúp họ có động lực nội tại rõ ràng hơn. Việc sử dụng nhật ký học tập hoặc hồ sơ học tập để ghi lại tiến trình, cảm nhận và kết quả học tập giúp HV nhận thức rõ sự tiến bộ của bản thân và cảm thấy có trách nhiệm hơn với việc học.

5.4. Xây dựng sự tự tin và môi trường tích cực

Một trong những rào cản lớn nhất khiến HV không chuyên ngại học TA là nỗi sợ mắc lỗi. Vì vậy, việc xây

dựng một môi trường lớp học an toàn, ít căng thẳng và khuyến khích sự chia sẻ, thử nghiệm là cực kỳ cần thiết. GV nên nhấn mạnh rằng mắc lỗi là điều tất yếu trong quá trình học ngôn ngữ, và mỗi lỗi sai là một cơ hội để học hỏi. Lớp học nên là nơi HV được khuyến khích thể hiện quan điểm mà không lo bị đánh giá tiêu cực. GV có thể tạo ra các nhóm hỗ trợ hoặc hình thức cố vấn giữa HV với nhau, trong đó những HV có trình độ tốt hơn hỗ trợ người còn yếu, vừa tăng sự tự tin cho cả hai bên, vừa tạo ra một văn hóa học tập hợp tác.

5.5. Liên kết tiếng Anh với cơ hội trong tương lai

Khi HV hiểu rằng TA có thể mở ra nhiều cơ hội thực tế, họ sẽ có động lực mạnh mẽ hơn để học. GV và nhà trường nên thường xuyên giới thiệu những cơ hội thực tế gắn liền với việc thành thạo TA như học bổng du học, chương trình trao đổi HV, thực tập tại công ty đa quốc gia hoặc làm việc trong môi trường quốc tế. Việc mời các cựu HV hoặc chuyên gia từng sử dụng TA để đạt được thành công trong nghề nghiệp đến chia sẻ kinh nghiệm sẽ giúp HV thấy rõ mô hình người thật, việc thật. Họ có thể thấy hình ảnh tương lai của mình trong những câu chuyện này, từ đó phát triển "Hệ thống động lực bản thân trong việc học ngôn ngữ thứ hai" mạnh mẽ hơn - một thành tố quan trọng trong các lý thuyết hiện đại về động lực ngôn ngữ. Ngoài ra, có thể tạo điều kiện cho HV tham gia các kỳ thi lấy chứng chỉ TA quốc tế (như IELTS, TOEIC) có giá trị thực tế, làm cầu nối cho cơ hội việc làm hoặc học lên các cấp cao hơn. Như vậy, để tăng động lực học TA cho HV không chuyên cần thiết kế các hoạt động dạy học xoay quanh nhu cầu thực tế, cá nhân hóa trải nghiệm học và tạo ra một môi trường học tích cực, hỗ trợ. Khi HV cảm nhận được TA không chỉ là môn học bắt buộc mà là một công cụ hữu ích giúp họ chạm tới những mục tiêu quan trọng trong đời sống cá nhân và nghề nghiệp, họ sẽ chủ động và hứng thú hơn trong hành trình học tập của mình.

6. Kết luận

Động lực học tập là một yếu tố then chốt quyết định hiệu quả học tập và khả năng duy trì việc học lâu dài. Qua phân tích các lý thuyết tâm lý học như lý thuyết Tự quyết, lý thuyết Giá trị - Kỳ vọng, lý thuyết Mục tiêu và lý thuyết Tư duy, Hệ thống động lực bản thân trong việc học ngôn ngữ thứ hai có thể thấy, động lực không chỉ đơn thuần đến từ bên ngoài (điểm số, yêu cầu tốt nghiệp) mà còn phụ thuộc rất lớn vào cảm nhận bên trong của HV về giá trị, khả năng và ý nghĩa của việc học TA. Tuy nhiên, môi trường học tập hiện nay vẫn còn nhiều rào cản như chương trình học thiếu linh hoạt, phương pháp giảng dạy truyền thống, áp lực thi cử, thiếu sự hỗ trợ cá nhân hóa và tác động tâm lý xã hội tiêu cực. Vì vậy, để khơi dậy và duy trì động lực học tập bền vững, GV và nhà trường cần có những điều chỉnh thiết thực. Việc làm cho TA trở nên thực tiễn và gắn với chuyên ngành, đa dạng hóa phương pháp giảng dạy, khuyến khích sự tự chủ, xây dựng môi trường học tích cực và tạo mối liên hệ giữa TA và cơ hội nghề nghiệp tương lai sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng học tập. Khi HV nhận thấy TA không còn là gánh nặng mà là công cụ thiết thực để phát triển bản thân và nghề nghiệp, họ sẽ chủ động hơn và tích cực hơn trong hành trình học ngôn ngữ.

Tài liệu tham khảo

[1] McEown, M. S., & Oga-Baldwin, W. Q. (2019), *Self-determination for all language learners: New applications for formal language education (Tự chủ trong học tập cho mọi người học ngôn ngữ: Những ứng dụng mới trong giáo dục ngôn ngữ chính quy)*, System (Tạp chí Học thuật System), No 86, pp. 102124.

[2] Dincer, A., & Yesilyurt, S. (2017), *Motivation to speak English: A self-determination theory perspective (Động lực sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp: Tiếp cận từ Thuyết Tự quyết),* PASAA (Tạp chí PASAA), 53(1), 1-25.

[3] Loh, E. K. (2019), *What we know about expectancy-value theory, and how it helps to design a sustained motivating learning environment (Những hiểu biết hiện nay về Lý thuyết Kỳ vọng - Giá trị và cách nó hỗ trợ xây dựng môi trường học tập có động lực bền vững),* System (Tạp chí Học thuật System), No 86, pp. 102119.

[4] Nakayama, A., Heffernan, N., Matsumoto, H., & Hiromori, T. (2012), *The influence of goal orientation, past language studies, overseas experiences, and gender differences on Japanese EFL learners' beliefs, anxiety, and behaviors (Ảnh hưởng của định hướng mục tiêu, kinh nghiệm học ngôn ngữ trước đây, trải nghiệm ở nước ngoài và khác biệt giới tính đến niềm tin, lo âu và hành vi của người học Tiếng Anh như ngoại ngữ tại Nhật Bản),* Apples-Journal of Applied Language Studies (Apples - Tạp chí Nghiên cứu Ngôn ngữ Ứng dụng).

[5] Dweck, C. S. (2006), *Mindset: The new psychology of success (Tư duy: Tâm lý học mới về thành công),* Random House (NXB Random House).

[6] Dornyei, Z. (2019), *Towards a better understanding of the L2 learning experience, the Cinderella of the L2 motivational self system (Hướng tới hiểu biết sâu sắc hơn về trải nghiệm học ngôn ngữ thứ hai - 'Lọ Lem' trong Hệ thống động lực bản thân L2),* Studies in second language learning and teaching (Tạp chí Nghiên cứu Dạy và Học Ngôn ngữ thứ hai), 9(1), 19-30.